

Tác động của Trung Quốc đến quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI-XIX

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh¹

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Email: myhanhvn@gmail.com

Ngày nhận 1 tháng 3 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 4 năm 2017.

Tóm tắt: Trong những thế kỷ XVI-XIX, mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được thiết lập và phát triển trên nhiều phương diện khác nhau. Trong đó, nhân tố quan trọng tác động lớn đến sự phát triển của mối quan hệ hai nước thời kỳ này chính là vai trò “trung gian” của Trung Quốc. Trên hành trình đi sứ Trung Quốc trong những thế kỷ XVI-XIX, sứ thần hai nước Việt - Nhật đã có dịp gặp gỡ, trao đổi, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ bang giao. Ngoài ra, trong bối cảnh ấy, cũng chính thương nhân Trung Quốc là chất xúc tác làm sôi động thêm các hoạt động giao thương Việt - Nhật, đóng vai trò cầu nối trung gian để quan hệ kinh tế hai nước được diễn tiến liên tục, không bị đứt gãy, bất luận trải qua nhiều rào cản, trở lực. Dù mức độ tiếp nhận văn hóa Trung Quốc (với tư cách là trung tâm) của Việt Nam và Nhật Bản không đồng nhất, song những nhân tố văn hóa Trung Quốc mang tính phổ quát khu vực (như tiếng Hán, chữ Hán, tư tưởng Nho giáo...) đã thực sự làm nên mẫu số văn hóa chung giữa hai quốc gia Việt - Nhật thời bấy giờ, tạo nên chất keo bền chặt gắn kết mối quan hệ giữa hai nước và có tác động lớn đến cả quan hệ ngoại giao Việt - Nhật hiện nay và trong tương lai.

Từ khóa: Quan hệ ngoại giao, Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc.

Abstract: From the 16th to the 19th centuries, the diplomatic relations between Vietnam and Japan were established and developed in various dimensions. The important factor that exerted impacts on the development of the relations during the period was China's role as an “intermediary”. Paying diplomatic visits to Beijing during the years, Vietnamese and Japanese ambassadors and their missions had the opportunities to meet, exchange and tighten ties. Also, in the context, it was Chinese merchants who played the role of catalysts to further the bilateral trade, acting as the bridge for the continuity of the two countries' economic relations in spite of numerous obstacles. Though the extents in which Vietnam and Japan absorbed the Chinese culture were not the same, Chinese cultural factors that were then universal in the region, such as the Chinese characters, the thought of Confucianism etc., did form cultural similarities between the two nations in the period, thus created strong bonds between them and left major impacts on the current and future diplomatic ties between Hanoi and Tokyo.

Keywords: Diplomatic relations, Vietnam, Japan, China.

1. Mở đầu

Thế kỷ XVI-XIX là một giai đoạn lịch sử có rất nhiều biến cố quan trọng, ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của dân tộc Việt Nam. Cùng với sự phức tạp của không gian lãnh thổ, sự xen cài của nhiều thực thể chính trị, sức vươn của nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa sơ kỳ, chúng ta phải kể đến sự thiết dựng các mối quan hệ nội vùng, ngoại vi của Việt Nam với khu vực và thế giới thời kì này. Bên cạnh quan hệ truyền thống với nước láng giềng Trung Quốc, quan hệ bang giao Việt - Nhật được xem là một điểm nhấn đáng chú ý trong bức tranh địa - chính trị đương thời. Khi bàn đến những tác nhân nội tại và ngoại tại tạo dựng nên mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn này, chúng ta phải kể đến vai trò “trung gian” của nhân tố Trung Quốc. Bài viết này chỉ ra những tác động đa chiều (cả về chính trị, kinh tế, văn hóa) của nhân tố Trung Quốc trong việc duy trì, phát triển mối quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản trong suốt những thế kỷ XVI-XIX.

2. Tác động của Trung Quốc trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao

Theo *Thư tịch* Trung Quốc ghi chép lại: Người Nhật Bản đầu tiên có mặt ở Việt Nam là Abe Nonakamaru do chính triều đình Trung Quốc cất cử. Bảy giờ vào năm 760, Abe Nonakamaru được vua Đường Túc Tông bổ làm Tả tán kỵ thường thị, lại thăng làm Trấn Nam đô hộ, quan vị chính tam phẩm. Đến niên hiệu Vĩnh Thái thứ 3, đời Đường Đại Tông (766), ông được triều đình Trung Quốc cử sang Việt Nam làm Trấn Nam tiết độ sứ. Cũng chính trong thế

kỷ này, tương truyền vào năm 752, đã từng có một nhà sư Việt Nam đến Nhật Bản để dự lễ khai trương pho tượng Phật Todaiji của cố đô Nara [18]. Nhiều tài liệu còn cho biết thêm rằng: “Vị cao tăng này đã trình tấu một bản nhã nhạc mà ngày nay vẫn còn được lưu giữ đầy trang trọng trong Hoàng gia Nhật Bản” [1, tr.346]. Từ những giao tiếp ban đầu ấy, dấu ấn Trung Quốc tiếp tục được thể hiện rõ nét hơn trong mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ở những thế kỷ tiếp theo.

Sau sự kiện phái bộ Ryukyu² đặt chân đến Việt Nam năm 1509³, do nhiều nguyên nhân khác nhau (trong đó phải kể đến tác động của tình hình khu vực, thế giới và đặc biệt là sự rối ren của bối cảnh xã hội nước ta lúc đó), Ryukyu không cử một phái bộ nào đến Việt Nam nữa. Lần lại các bộ chính sử của Việt Nam như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... chúng ta đều không tìm thấy những ghi chép về sự kiện phái bộ Ryukyu đến Việt Nam hay sứ bộ Việt Nam đến Ryukyu sau năm 1509. Tưởng rằng, mối quan hệ ấy sẽ bị chấm dứt tại đó, song trên thực tế Việt Nam - Ryukyu vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ gián tiếp với nhau thông qua nước trung gian Trung Quốc. Vì cùng thuộc hệ thống “chư hầu” trong trật tự khu vực mà Trung Quốc là trung tâm, nên theo lệ, hai nước Việt Nam và Ryukyu đều phải cầu phong, tiến cống, lễ sính Trung Quốc như một điều hợp lẽ trời trong quan hệ “tôn chủ - chư hầu” lúc bấy giờ. Trên hành trình đi sứ Trung Quốc để cầu phong, tiến cống, lễ sính ấy, sứ thần hai nước Việt Nam và Ryukyu đã có dịp gặp gỡ, trao đổi cùng nhau, góp phần gián tiếp duy trì mối giao hảo lẫn nhau. Các sứ thần Đại Việt sang phương Bắc đều làm thơ, ngâm vịnh với

các quan lại địa phương, quan lại trong triều đình Trung Quốc và với cả các sứ thần nước láng giềng khác như Ryukyu, Triều Tiên... Trong số những gương mặt ngoại giao tiêu biểu của Việt Nam thời đó, phải kể đến Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn. Những nhà ngoại giao này đã thiết lập mối giao thiệp giữa họ với sứ thần Ryukyu trên đất Trung Quốc trong chuyến đi sứ những năm 1597, 1760.

Từ chỗ ngợi ca cảnh vật thanh bình, thịnh vượng ở nước bạn, khéo léo khẳng định những nét tương đồng giữa hai nước về phong tục, lễ nghi, nhã nhạc, nhấn mạnh cái duyên tao ngộ của sứ thần hai nước trên đất Bắc, bày tỏ sự luyến tiếc khi phải chia tay, Phùng Khắc Khoan đã chốt lại bài thơ của mình bằng niềm hy vọng về mối tình giao hảo bền lâu giữa hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản [4]. Tấm chân tình và vốn văn hóa thâm sâu của Phùng Khắc Khoan đã để lại trong lòng sứ thần Nhật Bản một ấn tượng tốt đẹp về đất nước và con người Việt Nam.

Tiếp nối truyền thống của ông cha đi trước, với học vấn uyên thâm và phong thái lịch lãm, Lê Quý Đôn trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760 một lần nữa khiến cho sứ thần nước láng giềng như Nhật Bản, Triều Tiên phải kính phục [13, tr.38-45].

Có thể nói, chính trên hành trình đi sứ Trung Quốc ấy, bằng sự thông tuệ và tài giao thiệp của mình, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn cũng như nhiều nhà ngoại giao trước và sau đó đã góp phần duy trì, thắt chặt hơn nữa mối tình thâm giao giữa Việt Nam với các sứ thần Nhật Bản, Triều Tiên. Không phải ngẫu nhiên mà sứ thần Triều Tiên, Nhật Bản lại ra sức bày tỏ sự ngưỡng mộ vô cùng của mình dành cho bậc hiền tài đất Việt: “Phương xa gặp nhau nghiêng

lọng⁴ cùng trò chuyện. Đó không phải là chuyện tầm thường... Được tiếp dung nghi thanh nhã, nghe mấy câu chuyện sơ qua không khác chi kẻ mới trông bóng dưới nước. Trở về nằm suông nơi công quán, băn khoăn suốt ngày. May được người giúp việc ngài hạ cố, ban cho lời văn tươi đẹp. Gặp gỡ phương trời, được lời vàng ngọc từ phương nam vọng tới, ngâm nga mang về đồng thổ, trân trọng giữ gìn trong cặp trong rương. Xướng có họa không. Muôn dặm không bỏ. Lời ngắn tình dài. Tinh thần thông cảm” [3, tr.123]. Đó là những lời ngợi ca hết mực của sứ thần Triều Tiên (phó sứ Lý Huy Trung) dành tặng cho sứ thần Lê Quý Đôn. Ất rằng, đó cũng là cảm nhận chung của sứ thần các nước, trong đó có sứ thần Nhật Bản [11] dành cho sứ thần đất Việt lúc này. Rõ ràng, sau năm 1509, tuy giữa Đại Việt và Ryukyu (thuộc Nhật Bản) không còn mối quan hệ bang giao trực tiếp nữa nhưng Việt Nam và Ryukyu trong cùng vai trò của nước đi cầu phong, tiến cống Trung Quốc đã có những mối liên hệ gián tiếp với nhau thông qua các sứ thần đại diện. Theo đó, quan hệ bang giao vốn đã được tạo lập từ trước vẫn tiếp tục được duy trì dù có nhiều hạn chế.

Hiện nay, thông qua nhiều văn kiện ngoại giao còn được tàng trữ ở Nhật Bản, như *Rekidai hoan* (lịch đại bảo án: những tư liệu quý qua các đời) hay *Gaiban Tsuusho* (ngoại phiên thông thư), chúng ta được biết thêm những lần giao thiệp giữa Nhật Bản với Việt Nam trong suốt những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Song, ngoại trừ lần Nguyễn Hoàng gửi thư cho Chính phủ Nhật Bản đề thiết lập quan hệ bang giao 1591, nhìn chung trong quan hệ chính trị giữa hai nước không có những hoạt động trao đổi sứ thần, phái đoàn ngoại giao trực tiếp như

mối quan hệ giữa Trung Quốc - Việt Nam hay Trung Quốc - Nhật Bản. Thực tế cho thấy, trừ sự kiện vào những năm 1880-1883, Kinh lược Bắc Kỳ Nguyễn Hữu Độ (1813-1888) thay mặt triều đình nhà Nguyễn tặng cho Chính phủ Nhật Bản bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đa phần các ghi chép còn để lại chỉ tập trung phản ánh mối quan hệ thông thương buôn bán Việt Nam - Nhật Bản trong các thế kỷ XVI-XIX, trong đó, thương nhân Trung Quốc đóng một vai trò trung gian đặc biệt quan trọng trong mối quan hệ kinh tế giữa hai nước thời bấy giờ.

3. Tác động của Trung Quốc trong lĩnh vực kinh tế

Xưa nay, kinh tế luôn là biến số cơ bản trong quan hệ giữa các nước trên thế giới và cũng là mục tiêu cao nhất của mọi quốc gia. Mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thời kì này cũng không là ngoại lệ. Trong suốt những thế kỷ XVI-XIX, lịch sử có dịp chứng kiến những biến động, thăng trầm trong mối quan hệ kinh tế giữa hai nước. Tuy được kế thừa những điều kiện thuận lợi từ môi trường giao lưu kinh tế sôi động đang diễn ra trong khu vực và trên thế giới lúc bấy giờ, nhưng quan hệ giao thương Việt Nam - Nhật Bản cũng phải đối mặt với không ít trở lực chủ quan và khách quan. Điều đó khiến mối quan hệ ấy có lúc bị chìm lắng. Song, điều đáng nói là, mối quan hệ ấy chưa bao giờ bị đứt gãy hoàn toàn bởi có sự tác động của các thương nhân Trung Quốc. Họ không chỉ là chất xúc tác góp phần thúc đẩy và làm sôi động thêm những hoạt động giao thương Việt Nam - Nhật Bản, mà còn đóng vai trò làm cầu nối trung

gian để quan hệ kinh tế hai nước Việt Nam - Nhật Bản được diễn tiến liên tục, không bị ngắt quãng.

Lúc bấy giờ, Đại Việt, mà nhất là xứ Đàng Trong, nổi lên như một vùng đất giàu có với vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng trong khu vực. Do nằm ở trung điểm của một trong những tuyến chính của hệ thống giao thương Châu Á, cộng với chính sách giao thương cởi mở của chính quyền nhà nước, nên các thương cảng nước ta thời bấy giờ (như Cửa Việt, Cửa Tùng, Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn...) đều nhanh chóng trở thành các thương cảng quan trọng trong khu vực. Trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong năm 1621*, giáo sĩ người Ý là Cristoforo Borri khi đặt chân đến Đàng Trong những năm 1618-1621 đã phải thừa nhận: “Trong khoảng hơn 100 dặm mà vùng duyên hải Đàng Trong có đến 60 hải cảng và tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền... Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam” [2, tr.91]. Hay thương nhân người Hà Lan W.J.M Buch trong tác phẩm *Oost-Indische Compagnie en Quinam* (Công ty Đông Ấn ở Quảng Nam) cũng phải khẳng định rằng: “Lý do khiến cho có nhiều thương gia như vậy từ Trung Quốc đến Quảng Nam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng khác; long não từ Borneo, gỗ vang, ngà voi... đồ sứ thô và các hàng hóa khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị, bạch đậu khấu của Quảng Nam... Do đó thuyền của họ chở về Trung Quốc thường là đầy hàng” [10]. Đến thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cũng một lần

nữa nhân mạnh thêm vị thế đầu mỗi giao thương quan trọng của Đàng Trong với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực lúc bấy giờ: “Xứ Thuận Hóa, đường thủy, đường bộ liên tiếp tới xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3-4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây” [5, tr.231].

Tận dụng ưu thế về vị trí địa lý tự nhiên cùng sự giàu có về sản vật ấy, chính quyền nhà nước lúc này ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặc biệt là Đàng Trong, đã có những chính sách giao thương rộng mở, thông thoáng để đưa Đại Việt hòa nhập với xu thế phát triển hưng thịnh của hệ thống thương mại Châu Á và thế giới, đưa Đại Việt bước vào “thời đại hoàng kim” của nền thương mại thời phong kiến. Đến đầu thế kỷ XVII, không chỉ có các thương nhân Châu Á, hầu hết các cường quốc thương mại Châu Âu (như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh...) đều đã đặt chân đến Đàng Trong, đồng nhất là ở Hội An, để trao đổi buôn bán. Trong số thương nhân các nước có mặt ở Việt Nam lúc bấy giờ, giới thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản - hai thế lực thương nhân lớn bậc nhất ở Châu Á đương thời - nhận được nhiều ưu đãi đặc biệt hơn cả. Theo C.Borri, chúa Đàng Trong đã cho thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản được chọn địa điểm thuận tiện để buôn bán, được quyền tự bầu ra trưởng khu, tự quản lý các hoạt động kinh doanh buôn bán cũng như đời sống hàng ngày và đặc biệt được sống theo tập quán, văn hóa của mình. Thậm chí, vào năm 1619, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn gả con gái cho thương nhân Nhật Bản Araki Sotaro, cho phép người Nhật (và cả giới Hoa thương) lập hội quán, phố Nhật

kiều, Hoa kiều để buôn bán lâu dài tại đây [8, tr.143-144]. Đặc biệt, với cái nhìn nhạy bén, chúa Nguyễn ở Đàng Trong và cả chúa Trịnh ở Đàng Ngoài nhận thức rất rõ năng lực tổ chức, kỹ thuật sản xuất và mạng lưới kinh tế rộng mở của cộng đồng Hoa kiều trong khu vực. Từ đó, chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài đã tạo điều kiện cho người Hoa sinh sống và buôn bán, thậm chí dùng họ trong việc làm môi giới trung gian để kết nối kinh tế với các nước khác trong khu vực, trong đó có Nhật Bản. Không chỉ đón nhận được sự ưu ái từ phía chính quyền Việt Nam, mà ở Nhật Bản, thương nhân Trung Quốc cũng có được nhiều lợi thế hơn hẳn so với thương nhân nhiều nước trên thế giới. Ngay cả khi lệnh đóng cửa của Nhật Bản chính thức được ban hành, mọi quan hệ giao lưu buôn bán với nước ngoài đều bị cấm, các lái buôn và giáo sĩ phương Tây buộc phải rời khỏi lãnh thổ Nhật Bản, thì người Trung Quốc vẫn được phép buôn bán ở Deshima, một hòn đảo nhỏ nằm trong hải cảng Nagasaki. Chính những điều kiện thuận lợi này đã rộng đường cho Hoa thương trong việc phát huy vai trò môi giới, trung gian giữa hai thị trường Việt Nam - Nhật Bản lúc bấy giờ.

Suốt những thế kỷ XVI-XIX, thương nhân Trung Quốc đã không ngừng mua hàng hóa ở Việt Nam bán sang Nhật Bản và ngược lại, nhiều hàng hóa ở Nhật Bản đã được bán tại Việt Nam thông qua Hoa thương. Những hàng hóa Việt Nam được Hoa thương mua để bán sang Nhật Bản thường là tơ sống, hàng lụa, hương liệu như trầm, quế, hạt cau, hồ tiêu, đồ gỗ chạm khắc, mộc, giấy quỳ, mật mía, đường bánh, đường phèn, đường phôi [10, tr.3-11]. Đặc biệt, trong đó có một khối lượng lớn đồ gốm sứ Việt Nam. Đáng lưu ý, trong thời kì

Nhật Bản ban hành chính sách Tỏa quốc (sakoku, 1639-1853) thì đồ gốm sứ, sành và nhiều sản phẩm của Đại Việt vẫn được thuyền buôn Trung Quốc đưa đến Nhật Bản. Điều này được chứng thực thông qua rất nhiều di vật hiện vẫn còn được lưu giữ ở Nhật Bản [6, tr.81]. Kết quả nghiên cứu ở Sakai, Osaka, Nagasaki và nhiều thành thị, cảng thị khác của Nhật Bản cho thấy, gốm sứ Đại Việt, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong, đã được xuất sang Nhật Bản ngay trong thời kì Tỏa quốc. Và gốm Việt lúc bấy giờ không đơn thuần là các vật dụng thông thường, mà còn là các sản phẩm trang trí có giá trị được người Nhật Bản (nhất là những gia đình giàu có) ưa dùng trong các sinh hoạt văn hóa thường ngày như cắm hoa, trà đạo.

Bên cạnh việc mua hàng ở Việt Nam đem bán sang Nhật Bản, các thương gia người Hoa còn mua hàng ở Nhật Bản đem sang bán tại Việt Nam. Nhờ đó, ngay trong thời kì Tỏa quốc, tuy thương gia Nhật Bản không đặt chân đến buôn bán trên đất Việt, nhưng những sản phẩm đặc trưng của xứ sở này vẫn có mặt trên thị trường Việt Nam, tiêu biểu là các loại gốm sứ, bạc nén, chì, kẽm trắng, diêm sinh, khí giới, tiền đồng. Theo thống kê của T.Volker, trong thời gian 1650-1679, thuyền buôn Trung Quốc đã chở 7.100 đồ sứ Hizen từ Nagasaki đến Quảng Nam (Hội An) và từ Hội An tới Batavia [7, tr.98-116]. Đồ sứ Hizen với chất lượng cao và mẫu mã đẹp không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng của các nhóm Nhật kiều tại Việt Nam, mà còn được người Việt rất ưa chuộng, mặc dù Đàng Trong cũng có nhiều làng chuyên sản xuất gốm sành. Thậm chí, trong rất nhiều trường hợp, Hoa thương còn đóng vai trò sứ giả giao chuyển những bức thư của các chúa Nguyễn sang

Nhật Bản [18, tr.105]. Theo tài liệu cũ ghi chép lại, vào năm 1688, một chiếc thuyền của người Hoa đã được yêu cầu mang thư của chúa Nguyễn Phúc Trăn sang nhờ Chính phủ Nhật Bản đúc tiền cho Đàng Trong [15 tr.105]. Ất rằng, trong suốt những thế kỷ XVII-XIX, Hoa thương đã không ít lần làm điều này bởi nhu cầu đúc tiền của Chính quyền Việt Nam là nhu cầu thường xuyên và cấp bách trong bối cảnh nội thương và ngoại thương đang diễn biến đầy sôi động.

Tất nhiên, sự đóng góp tích cực của Hoa thương trong các hoạt động trung gian nhằm duy trì, thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản thời kì này trước hết là làm lợi cho chính bản thân họ, bởi họ thu được nguồn lợi nhuận không nhỏ từ các hoạt động buôn đi, bán lại các sản phẩm Việt Nam và Nhật Bản. Và trong một chừng mực nhất định thì chính áp lực chính trị mạnh mẽ từ phương Bắc và nguy cơ lũng đoạn thị trường của thương nhân Trung Quốc là một trong những nguyên nhân khiến chính quyền Việt Nam, đặc biệt là nhà Lê - Trịnh Đàng Ngoài, luôn phải giữ thái độ kì thị, nghi ngờ và rồi đi đến hạn chế sự thâm nhập của thương nhân nước ngoài, trong đó có Nhật Bản. Do đó, nhà Lê - Trịnh không thực sự giải phóng được hết nội lực cũng như những điều kiện thuận lợi từ xu thế quốc tế đưa lại. Song, nhìn nhận một cách khách quan thì ở thời kì này, chính Hoa thương (chứ không ai khác) là nhân tố chính yếu trong việc duy trì, nối kết mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản để mối quan hệ ấy không bị đứt gãy, bất luận trải qua bao rào cản, trở lực. Thực tế này một lần nữa chứng thực cho chúng ta thấy năng lực khéo léo của chính quyền nhà nước, đặc biệt là chính quyền chúa Nguyễn

ở Đàng Trong trong việc giữ thế đàng đối, cân bằng giữa thương nhân các nước (trong đó có Hoa thương và thương nhân Nhật Bản) để tăng cường nội lực, biến ngoại lực thành sức mạnh đưa Đại Việt trở thành một trong những trung tâm giao thương quan trọng trong khu vực thời bấy giờ.

Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XVIII, cùng với sự suy giảm của nền ngoại thương Việt Nam, vai trò người Hoa với tư cách là trung gian trong buôn bán giữa Việt Nam và Nhật Bản cũng theo đó giảm dần.

4. Tác động của Trung Quốc trong lĩnh vực văn hóa

Nếu như kinh tế, chính trị là biến số trong mối quan hệ giữa các nước và không ngừng biến đổi theo hoàn cảnh lịch sử, thì văn hóa lại được xem là hằng số trong mối quan hệ ấy bởi tính ổn định tương đối của nó. Suốt bốn thế kỷ (XVI-XIX) nằm trọn trong thời kì phong kiến của cả hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản, bên cạnh những giá trị văn hóa riêng tạo nên cốt cách, bản sắc của mỗi dân tộc, thì hai nước còn có chung những giá trị văn hóa của khu vực Á Đông. Những giá trị văn hóa mang tính phổ quát khu vực ấy sẽ tạo ra vành đai văn hóa chung cho các quốc gia, dân tộc. Nếu như lúc bấy giờ, Trung Quốc với ưu thế về chính trị, văn hóa của mình trở thành “trung tâm” của vùng văn hóa Á Châu, với sức lan tỏa mạnh mẽ, thì nền văn hóa hai nước Việt Nam - Nhật Bản lại có thể xem như là những nền văn hóa “ngoại vi”, chịu tác động và lực hút rất lớn từ nền văn hóa trung tâm ấy. Dù mức độ tiếp nhận văn hóa Trung Quốc (với tư cách là trung tâm) của Việt Nam và Nhật Bản

không đồng nhất do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, song những nhân tố văn hóa Trung Quốc mang tính phổ quát khu vực đã làm nên những mẫu số văn hóa chung giữa hai quốc gia Việt Nam - Nhật Bản suốt từ xưa đến nay. Chính những nét tương đồng về văn hóa ấy tạo nên chất keo gắn kết, thiết lập cơ sở bền chặt cho mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước trải qua bao biến thiên lịch sử và biến động xã hội.

Tuy không giống như Việt Nam, nước nằm sát cạnh Trung Quốc khổng lồ, Nhật Bản ở cách lục địa Trung Quốc bởi bán đảo Triều Tiên, song về cơ bản, Việt Nam cũng như Nhật Bản đều cùng chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc và cùng thuộc “khu vực văn hóa chữ Hán” (còn gọi là khu vực văn hóa Đông Á) [14]. Chính sự bùng nổ của nền văn minh Hán đã tạo điều kiện hình thành nên khu vực văn hóa Đông Á - hay còn gọi là “khu vực văn hóa chữ Hán” - một “thế giới” riêng mà xưa nay trí thức các nước vẫn gọi là những nước “đồng văn”, trước hết là “đồng văn tự” (cùng chữ viết - chữ Hán). Vì thế, chúng ta không lấy gì làm lạ khi tiếng Hán, chữ Hán mang đặc trưng Trung Quốc chính là ngôn ngữ chung trong quan hệ bang giao giữa Việt Nam, Nhật Bản với các nước trong khu vực thời trung đại. Nhưng điều đáng nói là, tiếng Hán, văn tự Hán được sử dụng trong ngoại giao thời bấy giờ là thứ ngôn ngữ trang trọng, đã được “chuẩn mực hóa” theo định chuẩn chung của văn hóa khu vực, từ thi liệu, văn chương, cho đến tư tưởng... Tất nhiên, mỗi nhà ngoại giao sẽ vận dụng nó theo cách của riêng mình, nhưng luôn tuân theo những chuẩn tắc chung để đảm bảo cho sự thông hiểu lẫn nhau giữa các bên giao tiếp.

Ví như, khi muốn ngợi ca sức mạnh, ân đức của Vua thì sứ thần các nước bấy giờ thường mượn hình tượng “mặt trời” để ví von. Ất hẳn chúng ta còn nhớ đến câu thơ của sứ thần Trung Quốc - Lí Giác tặng Lê Hoàn nhân chuyến đi sứ An Nam: “Thiên ngoại hữu thiên ung viễn chiếu/Khê đàm ba tính kiến thêm thu” (Ngoài trời lại có trời nữa nên chiếu xa/Bởi khe đầm lặng sóng thấy hiện vàng trăng thu). Hay trên hành trình đi sứ phương Bắc của mình, khi gặp sứ thần Cao Ly (về sau thuộc Nhật Bản), sứ thần Phùng Khắc Khoan đã ngợi ca đất nước, con người Nhật Bản bằng hình ảnh quen thuộc mà cũng rất đối xứng: “Ngoài mặt trời, lại có mặt trời với ánh hồng chiếu nơi chân trời” để nói về vị trí địa lý xa xôi và khẳng định vị thế của Nhật Bản trong tương quan với nước Trung Quốc đương thời. Chính việc cùng tiếp thu chữ Hán từ Trung Quốc làm văn tự chính thống như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc, giao lưu văn hóa trực tiếp giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản thời trung đại, đặc biệt giữa các sứ thần hai nước trên hành trình đi sứ.

Cùng với ngôn ngữ, văn tự thì Nho giáo cũng là một trong những nhân tố văn hóa Trung Quốc quan trọng có tác động sâu sắc đến nền văn hóa của cả hai dân tộc Việt Nam - Nhật Bản. Mặc dù khi Nho giáo Trung Quốc truyền nhập vào Việt Nam và Nhật Bản, nó đã được tái cấu trúc trong môi trường đặc thù của mỗi nước, được tiếp biến với mẫu thể văn hóa bản địa để rồi làm nên Việt Nho, Nhật Nho, song xét về cơ bản, những nội dung cốt lõi, những quan niệm đã trở thành định thức để nhận diện Nho giáo nói chung, chúng ta đều tìm thấy ở các nước thuộc vành đai Nho giáo như Việt Nam,

Nhật Bản. Đặc thù tư tưởng mang màu sắc Nho giáo chung nhất đã dần xác lập nên những giá trị Á Châu phổ biến ở các quốc gia, dân tộc trong cùng một vành đai văn hóa như hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Những giá trị ấy là hiếu học (đề cao giáo dục, đề cao đức tính hiếu học), tính cộng đồng (đề cao trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng), cần cù (yêu lao động), tính huyết tộc (tôn trọng quan hệ gia đình, huyết tộc) - những giá trị mang đậm dấu ấn Nho giáo có sức mạnh ràng buộc vô hình giữa các nước trong “vùng”. Những giá trị ấy sẽ góp phần tạo nên những nét chung trong lối sống, nếp nghĩ, tiêu chuẩn đạo đức đặc thù của người dân Việt Nam và Nhật Bản; là sợi dây bền chặt nhất đưa nền văn hóa hai quốc gia xích lại gần nhau, bất luận có trải qua bao thăng trầm, biến cố của lịch sử.

Và cũng bởi thế, không khó gì khi chúng ta cùng tìm thấy ở hai nước Việt Nam và Nhật Bản thời trung đại mô hình Nho giáo cả trong phương cách giáo dục, bồi dưỡng nhân tài và tổ chức bộ máy nhà nước. Dẫu rằng mỗi nước có những đặc thù riêng trong cách tiếp nhận và phát triển hệ giá trị tư tưởng văn hóa Trung Quốc truyền vào, song chúng ta không thể phủ nhận rằng, chính những mẫu số chung mang màu sắc Trung Quốc trên phương diện tư tưởng này là cơ sở căn bản tác động rất lớn đến những mối liên hệ văn hóa - giáo dục giữa hai nước Việt - Nhật trong suốt những chặng đường lịch sử về sau.

5. Kết luận

Là hai quốc gia trong cùng một khu vực Châu Á, cùng thuộc một vành đai văn hóa

chữ Hán, lại chịu ảnh hưởng trực tiếp từ trật tự thế giới Trung Quốc, suốt thời phong kiến, Việt Nam và Nhật Bản luôn chịu tác động rất lớn của nhân tố Trung Quốc trên khắp các phương diện, từ chính trị, kinh tế đến những mối giao tiếp văn hóa. Điều đáng nói là, những nhân tố mang sắc màu Trung Quốc ấy không chỉ thấm tủa trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ở một giai đoạn lịch sử nhất định mà nó chi phối xuyên suốt chiều dài lịch sử quan hệ ngoại giao hai nước Việt Nam - Nhật Bản từ xưa cho đến nay. Mặc dù hiện nay trật tự thế giới mà Trung Quốc là trung tâm đã không còn nữa, Việt Nam và Nhật Bản đều đã tự chủ hoàn toàn trong mọi quyết sách đối ngoại của mình, song những dấu ấn Trung Quốc không vì thế mà bị phai mờ. Ở Việt Nam và Nhật Bản, rất nhiều giá trị văn hóa Nho giáo (như hiếu học, tinh thần khoan hòa trong tổ chức xã hội, chữ tín trong kinh doanh; cần, kiệm, liêm chính trong đạo đức nghề nghiệp và của người công chức) vẫn đang tạo ra gia tốc cho sự phát triển xã hội.

Là một nước nằm ở vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng, Việt Nam từ xưa đến nay luôn nhận được sự quan tâm của cả hai nước Trung Quốc và Nhật Bản. Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập khu vực sâu rộng, đứng trước vị thế ngày càng gia tăng của Việt Nam, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều đã và đang cố gắng duy trì, thúc đẩy mối quan hệ toàn diện với nước ta như một nhu cầu thiết thân cả về lợi ích chính trị lẫn lợi ích kinh tế, văn hóa. Việt Nam cần tận dụng cơ hội này để phát triển. Song, khi cả hai nước Trung Quốc và Nhật Bản đều cùng có chung mục tiêu chiến lược nhằm định hình vai trò thống soái của mình trong khu vực như hiện nay

thì rõ ràng, sự cạnh tranh giữa hai nước này là điều không thể nào tránh khỏi. Vì thế, vấn đề đặt ra là, nước thứ ba ở giữa như Việt Nam cần phải có đường lối, chính sách ngoại giao khéo léo, mềm dẻo để tránh lệ thuộc vào bất kì nước lớn nào trong khu vực, để làm sao giữ vững được thế cân bằng trong mối quan hệ ngoại giao với các nước lớn trên thế giới.

Chú thích

² Sau cuộc Minh Trị Duy Tân, chính quyền Minh Trị của Nhật Bản giải thể Vương quốc Ryukyu, chính thức sáp nhập quần đảo này vào Nhật Bản thành tỉnh Okinawa năm 1879.

³ Trong bộ thông sử *Reikidai hoan* có một văn bản nói về quan hệ giữa Việt Nam và Ryukyu ghi lại chuyến đi đến nước ta của sứ đoàn Ryukyu vào ngày 20 tháng 11 năm 1509.

⁴ Người xưa gặp nhau dọc đường, sóng đôi xe trò chuyện. Do đó phải nghiêng lưng cho gần nhau để dễ nói.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ngô Xuân Bính và Trần Quang Minh (Chủ biên) (2005), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Cristoforo Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Bùi Hanh Cẩn (1985), *Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [4] Lý Xuân Chung (2009), “Phùng Khắc Khoan tặng thơ sứ thần Nhật Bản”, Tạp chí *Hồn Việt*, số 29.
- [5] Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [6] Hasebe Gakuji (1991), “*Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm, sứ*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - nguyên nhân và hệ quả*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Văn Kim (2003), *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Văn Kim (2004), “Quan hệ của vương quốc Ryukyu với Đại Việt thế kỷ XVI, XVII qua một số tư liệu”, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 5.
- [10] Nguyễn Văn Kim (2011), “Các nguồn hàng và thương phẩm ở Đàng Trong”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.
- [11] Nguyễn Văn Kim (2014), “Quan hệ giao thương giữa miền Trung Việt Nam với Nhật Bản và Châu Á thế kỷ XVI-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 10.
- [12] Nguyễn Thế Long (2001), *Chuyện đi sứ, tiếp sứ thời xưa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [13] Lê Thị Khánh Ly (2010), “Phát hiện mới về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”, *Thông báo khoa học trường Đại học Văn hóa Hà Nội*, Hà Nội.
- [14] Léon Vandermeerch (1986), *Thế giới Hán hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [15] Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [16] Tập thể tác giả (2013), *Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan - thân thế - cuộc đời và sự nghiệp*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
- [17] Chương Thâu (1999), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thời kỳ lịch sử cổ trung đại, 25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1973-1998)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [18] Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Đông Nam Á (1997), *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [19] Kato Eiichi (2006), *Shuinsen Licence Trade and the Dutch in Southeast Asia*; in: *Ancient Town of Hoi An*, The Gioi Publihiers, Hà Nội.